

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRUNG TRỰC



ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I MÔN TIẾNG ANH - LỚP 5

Năm học 2025 - 2026

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Đề bao gồm bốn kỹ năng: Nghe; Nói; Đọc; Viết
2. Nội dung: trắc nghiệm và tự luận
3. Thời gian làm bài: 35 phút
4. Hình thức kiểm tra: Kiểm tra tập trung theo lớp
5. Thời gian ôn tập: Tuần 15
6. Thời gian thi: Tuần 16

II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM: Các từ vựng và cấu trúc đã học

UNIT STARTER: MY NEW NEIGHBOUR!

1. Từ vựng:

- **Classroom language:** I'm sorry. Can you speak louder? / I don't understand it. Can you explain it again? / We're ready. Can we start now? / How do you say "siêu thị" in English? / What does 'penguin' mean in Vietnamese? / I don't have a pen. Can I borrow one?
- **Nations:** The UK, the USA, Australia, Vietnam, Turkey, Singapore, Argentina,

- **Nationality:** British, American, Australian, Turkish, Singaporean, Argentinian
- **Story phrases:** Look, a new family is moving in next door! / Great! I like football! / He likes swimming, too! / Welcome to Barhaven, Ash!

2. Cấu trúc câu:

- **Dùng để hỏi và trả lời bạn đến từ đâu?**
 - + Where is he / she from? He's / She's from...
 - + Where are you / they from? We're / They're from Australia.
- **Dùng để hỏi và trả lời bạn quốc tịch gì?**
 - + What's his / her nationality? He / She's American.

3. Phát âm:

- **Emphasise stress in words (Nhấn vào trọng âm của các từ):** Birth**day**, Turkey, swim**ming**.

UNIT 1: NEW SCHOOL!

1. Từ vựng:

- **Subjects:** maths, natural science, music, English, social science, PE, ICT, Art.
- **School rooms:** science lab, school office, computer room, canteen.
- **School position:** headteacher, dinner lady
- **Adverb of frequency:** every day, at the weekend, once a week, twice a week, three times a week
- **Story phrases:** But I'm really nervous! / It's great that we are at the same school! / Science is my favorite subject! / Welcome to Parkside, Ash! / See you later!

2. Cấu trúc câu:

- ***Dùng để hỏi và trả lời học sinh đang ở đâu?***
Where are the students? / They're studying ICT in the computer room.
- ***Dùng để diễn đạt mức độ thường xuyên của một hành động:***
They always have ICT on Tuesdays.
- ***Dùng để hỏi mức độ thường xuyên làm một việc gì đó:***
How often do you do homework? I do my homework every day.

3. Phát âm:

- ***Stress in two syllable words (Trọng âm của từ có 2 âm tiết):*** office, music, neighbour, lesson

UNIT 2: PICNIC!

1. Từ vựng:

- ***Food for picnic:*** sandwiches, cereal, noodles, crisps, cupcakes, salad
- ***Cooking verbs:*** boil, add, taste, mix, serve.
- ***Words of quantifiers:*** a can of lemonade, a bottle of water, a bowl of soup, a cup of coffee, a glass of milk, a plate of sandwiches, a box of cereal, a bag of fruit
- ***Story phrases:*** There's some cheese. / There isn't any bread.

2. Cấu trúc câu:

- ***Dùng để hỏi và trả lời về công thức hoặc cách làm một món ăn:***
How do I make salad?
What should I do next?
Is there anything else?
First, ...
Second, ...
Next, ...
Then, ...

- ***Dùng để diễn đạt ai đó cần một cái gì đó:***

Can I have two bottles of water, please?

Sure. Anything else?

I'd like a box of cereal, please.

3. Phát âm:

- Stress in two syllable words (Trọng âm của từ có 2 âm tiết): **cereal**, **coffee**, **salad**, **spicy**

UNIT 3: HOBBIES

1. Từ vựng:

- ***Activities:*** go fishing, go sailing, go windsurfing, play chess, play board games, play computer games, build a robot, dress up, knit, sew, skip robes, kick a ball
- ***Adverb of manner:*** well, badly, loudly, quietly, carefully, quickly, slowly, easily
- ***Story phrases:*** I am not good at... / I can...

2. Cấu trúc câu:

- ***Dùng để diễn đạt ai đó giỏi làm một việc gì đó:*** I'm / am good at knitting. Are you good at knitting?
- ***Dùng để diễn đạt về khả năng của một ai đó khi làm gì:*** Mary can dance well. She can knit easily

3. Phát âm:

- ***Stress in 3 syllables words (Trọng âm của từ có 3 âm tiết):*** lemon**ade**, favourite, exercise, vegetable

UNIT 4: PLACE IN VIETNAM

1. Từ vựng:

- **Places in Vietnam:** wide river, high mountain, deep lake, beautiful waterfall, big city, small town, forest, hill, island, valley, countryside, village
- **Travelling activities:** travelling by plane, going on foot, taking a taxi, going by ferry, driving a car, taking a coach
- **Story phrases:** Put wood and cans in the biggest bags. / The wood is wider than the bag!

2. Cấu trúc câu:

- **Dùng để diễn đạt câu so sánh hơn của 2 chủ thể:** Cúc Phương National Park is bigger than Congo Basin Rainforest.
- **Dùng để rủ ai đó làm gì:**
 - + How about visiting Bản Giốc waterfall? That's a great idea!
 - + How about taking a coach? That sounds good!

3. Phát âm:

- **Linking between words (nối âm giữa các từ):**

Close it!

Speak out!

Look at that!

Spell it!

UNIT 5: OUR TOWN

1. Từ vựng

- Our town places: square, shopping centre, car park, train station, bus stop, clothes shop
- Comparative adjectives: noisy, busy, cheap, expensive, quiet, safe, ancient, modern, exciting, interesting, delicious, peaceful, boring, dangerous

2. Cấu trúc câu

- Biết mô tả so sánh địa danh trong quá khứ so với hiện tại

There were a lot of small, cheap shops, but there weren't any busy roads.

Life was more boring than it is now.

3. Phát âm

Stress in compound words (trọng âm trong từ ghép)

III. BÀI TẬP

Bao gồm các HANDOUT cùng TRACK nghe đính kèm theo link sau:

https://drive.google.com/drive/folders/1qGScOmLF6eJ4tDUvUIHVnZRPbkgBeflK?usp=drive_link